

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/DS-PT
Ngày: 18/9/2020
V/v: Tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đàm Thị Minh Hương

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Ngọc Hoa

2. Ông Hoàng Hữu Truyền

***Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Bắc Kạn.***

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà
Hoàng Ánh Dương - Kiểm sát viên.***

Ngày 18 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Tòa
án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:
07/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 6 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp quyền sử
dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2020/DS-ST ngày 08 tháng 05 năm 2020
của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐ-PT ngày 13 tháng 7
năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nông Thị Đ – Sinh năm: 1946. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 9B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L – Sinh năm: 1946. Vắng mặt.

***Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là: Ông Nguyễn Bá T1 –
Sinh năm: 1979. Có mặt.***

Cùng địa chỉ: Tổ 10, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Bá T2 – Sinh năm: 1944. Có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Bá T1 – Sinh năm: 1979. Có mặt.

3.3. Bà Vũ Thị N – Sinh năm: 1968. Có mặt.

3.4. Bà Nông Thị L1 – Sinh năm: 1948. Có mặt.

3.5. Ông Nông Xuân D – Sinh năm: 1965. Có mặt.

3.6. Anh Trần Đăng T3 – Sinh năm: 1991. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 10, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

3.7. Bà Vũ Thị N1 – Sinh năm: 1971. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 01, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn

3.8. Ông Vũ Hồng K – Sinh năm: 1966. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 11A, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn

3.9. Bà Nguyễn Thị Thiên S – Sinh năm: 1981. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 11B, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn

3.10. Bà Nông Thị X – Sinh năm: 1944. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 15, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

3.11. Bà Nông Thị H – Sinh năm: 1952. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ N, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

3.12. Chị Nông Thị T – Sinh năm: 1989. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 18, ngõ 546, phố T, phường C, quận B, thành phố Hà Nội.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Đinh Thị V – Sinh năm: 1963. Có mặt.

4.2. Bà Triệu Thị K – Sinh năm: 1940. Có mặt.

4.3. Ông Trần Đăng D1 – Sinh năm: 1962. Vắng mặt.

4.4. Ông Trương Quang T4 – Sinh năm: 1960. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 10, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

4.5. Ông Vũ Kỳ S – Sinh năm 1940. Địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

4.6. Ông Hà Quang S1 – Sinh năm: 1932. Địa chỉ: Tổ 15, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

4.7. Ông Hà Cát T5 – Sinh năm: 1958. Địa chỉ: Tổ 11A, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nông Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nông Thị Đ trình bày:

Năm 1954, bố mẹ bà là bà Nông Thị G (Đã chết năm 2004) và ông Nông Xuân T6 (đã chết năm 1988) được chính quyền xã Đ thời đó giao một khu đất hoang hóa để gia đình sử dụng và sinh sống nay thuộc tổ 10, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Năm 1984, cụ G đã cho bà Nguyễn Thị L mượn khoảng 6m² đất tại vị trí vườn chuối, có một phía giáp với đường đi vào xã D để dựng một quán bán hàng quà, việc cho mượn đất chỉ nói bằng miệng mà không lập thành văn bản. Khi mượn đất bà L có nói với cụ G là “*Khi nào bà cần cháu trả lại*”. Sau khi mượn đất bà L đã tôn nền dựng quán. Khoảng năm 1986 và năm 1989 bà L mở rộng khu đất, tiếp tục tôn nền rồi kê đá xung quanh và dựng lại quán.

Năm 1993, Nhà nước thống kê đất đai và tiến hành đo đất để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ G đứng ra làm thủ tục kê khai phần đất của gia đình đang sử dụng bao gồm cả phần đất cho bà L mượn dựng quán, cùng lúc đó bà L cũng đứng ra kê khai phần đất đã mượn và một ít đất xung quanh nằm trong vườn của cụ G nên cán bộ địa chính đã đo đạc riêng phần đất tranh chấp nhưng không ghi tên ai. Sau đó bà L vẫn tiếp tục sử dụng khu đất trên.

Năm 2002, Nhà nước có kế hoạch thu hồi diện tích đất cụ G cho bà L mượn trước đây để làm đường thì bà L đã phá quán cũ để xây quán mới, cụ G đã yêu cầu bà L dỡ bỏ quán xây trả lại đất nhưng bà L nói: “*Khi nào Nhà nước thu hồi, đền bù thì bà lấy tiền đền bù đất, còn cháu lấy tiền đền bù quán*” nên cụ G đồng ý để bà L tiếp tục xây quán, sử dụng phần đất trên. Năm 2003, Nhà nước tiến hành đo đạc khu đất để làm đường, cả cụ G và bà L đều đứng ra kê khai phần đất bà L mượn, nên cụ G đã làm đơn gửi tổ phố yêu cầu giải quyết việc trên. Ngày 11/7/2003, tổ phố đã tiến hành hòa giải, tại buổi hòa giải không xác định được đất tranh chấp là đất của ai nhưng giữa cụ G với ông Nguyễn Bá T2 là chồng bà L đã thỏa thuận là sau này Nhà nước thu hồi đất thì số tiền đền bù đất sẽ chia làm 3 phần, cụ G lấy 2/3 tiền đền bù đất còn bà L lấy 1/3 tiền đền bù đất và tiền đền bù tài sản trên đất. Sau đó bà L vẫn tiếp tục sử dụng phần đất trên. Năm 2006, Nhà nước làm đường và không lấy đến phần đất có tranh chấp, gia đình bà Đ đã nhiều lần yêu cầu bà L tháo dỡ quán, trả lại đất cho gia đình bà Đ nhưng bà L không thực hiện. Sau đó bà L đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T7 một phần đất tranh chấp để làm đường đi. Năm 2017, biết bà L đang làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khu đất trên, bà Đ đã làm đơn yêu cầu tổ dân phố, Ủy ban nhân dân phường S, Ủy ban nhân dân thành phố B tiến hành hòa giải và giải quyết việc tranh chấp đất đai với bà L nhưng hai bên không thỏa thuận được.

Tại đơn khởi kiện bà Đ đề nghị Tòa án buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L phải tháo dỡ, di dời quán xây trên đất, trả lại diện tích đất 49,9m². Tuy nhiên, sau khi Tòa án nhân dân thành phố B tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 09/12/2019 xác định diện tích đất tranh chấp là 61,8 m², bà Đ đã thay đổi yêu cầu khởi kiện về diện tích đất tranh chấp. Nay bà Đ yêu cầu bà Nguyễn Thị L

phải tháo dỡ, di dời quán xây trên diện tích đất 61,8m² tại thửa số 09, tờ bản đồ 02 (Bản đồ địa chính năm 2012) có địa chỉ tại tổ 10, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn và trả lại diện tích đất tranh chấp nói trên cho bà Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Bá T1 trình bày:

Năm 1984, bà Nguyễn Thị L và một số thành viên trong gia đình đã khai phá một thửa đất hoang nằm cạnh đường đi vào xã D để dựng quán bán hàng. Vị trí đất có một phía nằm ngoài hàng rào vườn và cách hàng rào vườn của cụ Nông Thị G khoảng hơn 01m. Sau khi khai phá, gia đình đã nhiều lần cải tạo, kê đá bao quanh khu đất để tôn nền, giữ đất và dựng lại quán bán hàng. Trong quá trình Nhà nước quản lý, thống kê đất đai và tiến hành đo đất người dân đang sử dụng thì bà L đã nhiều lần yêu cầu đo đạc, kê khai phần đất trên và đã có tên trên bản đồ, hồ sơ quản lý đất đai của Nhà nước.

Năm 2003 Nhà nước tiến hành đo đạc khu đất để làm đường, bà L đo đạc, kê khai phần đất hiện nay đang tranh chấp để nhận tiền đền bù thì lúc đó có một số người trong gia đình cụ G đến tranh chấp rồi yêu cầu tổ dân phố hòa giải. Tại buổi hòa giải ngày 11/7/2003, cụ G và ông Nguyễn Bá T2 đã thỏa thuận với nhau về việc chia tiền Nhà nước đền bù khi thu hồi khu đất đang tranh chấp và hai bên không tranh chấp nữa. Khi Nhà nước làm đường đã không lấy đến phần đất này nên bà L vẫn sử dụng, quản lý đất và không nhất trí về sự thỏa thuận giữa ông T2 và cụ G vào ngày 11/7/2003. Năm 2010, bà L đã chuyển nhượng một phần đất cho ông Nguyễn Văn T7 để làm đường đi (Việc chuyển nhượng đất có giấy tờ), phần còn lại bà L tiếp tục sử dụng. Năm 2017, bà L làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khu đất trên và nộp tại Ủy ban nhân dân phường S thì bị trả lại với lý do đất đang có tranh chấp. Hiện nay, khu đất này do bà L cùng ông Nguyễn Bá T2 và ông Nguyễn Bá T1 sử dụng làm khu chăn nuôi của gia đình và gia đình bà L vẫn chưa làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà Đ khởi kiện, bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

**** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nông Thị X, bà Nông Thị L1, bà Nông Thị H, ông Nông Xuân D trình bày:***

Các ông, bà là con đẻ của bà Nông Thị G và ông Nông Xuân T6. Năm 1954, bố mẹ các ông, bà có khai phá một khu đất để gia đình sinh sống nay thuộc tổ 10, phường S, thành phố B. Năm 1984, cụ G đã cho bà L mượn một ít đất tại vị trí vườn chuối, có một phía giáp với đường đi vào xã D để dựng một quán bán hàng quà, việc cho mượn đất chỉ nói bằng miệng mà không lập thành văn bản. Sau khi mượn đất bà L đã nhiều lần cải tạo, tôn nền và dựng lại quán, sau đó chiếm giữ phần đất đã mượn và phát sinh tranh chấp như nguyên đơn bà Nông Thị Đ đã trình bày.

Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu bà L trả lại phần đất tranh chấp, bà Nông Thị X, bà Nông Thị L1, bà Nông Thị H, ông Nông Xuân D nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

*** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nông Thị T, anh Trần Đăng T3 trình bày:**

Bố chị T là ông Nông Xuân N (Đã chết năm 1991), mẹ anh T3 là bà Nông Thị N (Đã chết năm 2000), ông Nông Xuân N và bà Nông Thị N đều là con đẻ của cụ G và cụ T6. Trước đây cụ G có cho bà L mượn một ít đất tại vị trí vườn chuối, có một phía giáp với đường đi vào xã D để dựng một quán bán hàng. Sau khi mượn đất bà L đã nhiều lần tôn nền và dựng lại quán, sau đó chiếm giữ phần đất đã mượn như nguyên đơn bà Nông Thị Đ đã trình bày.

Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu bà L trả lại phần đất tranh chấp, chị T, anh T3 nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

*** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bá T2, ông Nguyễn Bá Tước, bà Vũ Thị N, bà Vũ Thị N1, ông Vũ Hồng K, bà Nguyễn Thị Thiên S trình bày:**

Năm 1984, bà Nguyễn Thị L và một số thành viên trong gia đình đã khai phá một thửa đất hoang cạnh đường đi vào xã D, có một phía nằm ngoài hàng rào vườn của cụ G để làm khu vực bán hàng. Sau khi khai phá bà L và một số thành viên trong gia đình đã nhiều lần cải tạo khu đất, dựng lại quán và đã đăng ký kê khai sử dụng đất.

Gia đình bà L sử dụng đất từ lúc khai phá đến năm 2003 không có tranh chấp với ai. Khi Nhà nước tiến hành đo đạc khu đất để làm đường, bà L đo đạc, kê khai phần đất hiện nay đang tranh chấp để nhận tiền đền bù thì có một số người trong gia đình cụ G đến tranh chấp và yêu cầu tổ dân phố hòa giải. Tại buổi hòa giải ngày 11/7/2003, vì số tiền đền bù bù ít, được chính quyền địa phương vận động và sự đe dọa từ phía gia đình bà Đ nên ông T2 đã thỏa thuận với cụ G nếu sau này Nhà nước đền bù thì gia đình bà L sẽ nhận 1/3 số tiền đền bù đất và tiền đền bù tài sản trên đất, còn cụ G sẽ nhận 2/3 số tiền đền bù đất, sau đó hai bên không tranh chấp nữa. Sau này khi Nhà nước làm đường đã không thu hồi đến phần đất trên nên bà L đã cùng ông T2 và ông T1 sử dụng làm khu chăn nuôi của gia đình và không nhất trí về sự thỏa thuận giữa ông T2 và cụ G vào ngày 11/7/2003.

Nay bà Đ khởi kiện, ông T2, ông T1, bà N, bà N1, ông K, bà S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ và khẳng định đất thuộc quyền sử dụng, quản lý của bà L.

*** Những người làm chứng trình bày:**

Ông Vũ Kỳ S trình bày: Giữa ông với bà Đ, bà L không có mối quan hệ họ hàng và mâu thuẫn gì. Về thửa đất hai bên đang tranh chấp vào khoảng năm 1979, lúc đó ông đang công tác tại Hợp tác xã D thì bà L đã đến hợp tác xã gặp ông và xin dựng quán bán hàng trên khu đất trống cạnh trụ sở hợp tác xã. Hiện

trạng đất lúc đó là đất trống, hình tam giác, nằm cạnh lề đường, dốc từ trên xuống mặt đường, có một phía giáp đất vườn nhà cụ G. Theo quy định của pháp luật đất đai thời điểm đó là đất của tập thể nhưng chưa giao cho ai nên ông đã nhất trí cho bà L dựng quán đến khi nào tập thể lấy lại thì phải trả. Việc ông thay mặt hợp tác xã cho bà L dựng quán chỉ nói bằng miệng, không lập thành văn bản. Sau khi bà L dựng quán bán hàng trên khu đất thì không thấy bà G hay bất kỳ ai có ý kiến gì về việc trên.

Bà Đinh Thị V trình bày: Bà có mối quan hệ quen biết với bà Đ và bà L nhưng không có mâu thuẫn gì với hai bên. Bà sinh ra và sinh sống gần khu đất tranh chấp. Về thửa đất hai bên đang tranh chấp thì năm 1984 bà thấy bà L đến dọn và làm quán bán hàng, khi đó là đất hoang, giáp đường đi, không ai quản lý nằm ngoài bờ rào vườn nhà cụ G. Năm 1985, bà xây dựng gia đình và ra ở riêng trên thửa đất giáp ranh thửa đất bà L dựng quán từ đó đến nay và không thấy bà L tranh chấp với ai cho đến khi bà Đ có tranh chấp.

Bà Triệu Thị K trình bày: Bà có mối quan hệ quen biết với bà Đ, bà L nhưng không có mâu thuẫn gì. Về thửa đất hai bên đang tranh chấp thì bà về sinh sống gần khu đất tranh chấp từ năm 1972. Khi bà đến sinh sống tại đó thì đã thấy cụ G làm vườn ra đến tận đường đất, bà không nhớ bà L đến làm quán từ khi nào nhưng quán nằm gần khóm mai và sát đường đất, diện tích quán khoảng 2m². Khoảng năm 1990, bà L lấy đá kè quanh khu đất rồi đổ đất lên và lấn đất của cụ G. Khi Nhà nước đến đo đất để làm sổ bìa đỏ thì thấy cụ G và bà L tranh chấp, sau đó đến khi Nhà nước làm đường thì lại xảy ra tranh chấp tiếp. Theo bà khu đó là đất vườn của cụ G.

Ông Trần Đăng D1 trình bày: Ông là hàng xóm với bà L và là em rể bà Đ (Con rể cụ G) và không có mâu thuẫn gì với bà Đ và bà L. Về thửa đất hai bên đang tranh chấp thì năm 1990, ông về làm con rể cụ G đã thấy quán của bà L nằm sát vườn của cụ G, vườn của cụ G thoải thoải đều ra bờ sông. Đến năm 1993, thì giữa cụ G và bà L xảy ra xô xát do cụ G dẫn đoàn đo đạc đo cả phần đất bà L dựng quán nhưng bà L không cho. Năm 2003, Nhà nước làm đường cụ G đòi lại đất bà L thì đã hòa giải xong với nhau, sau đó Nhà nước không lấy đất nên lại xảy ra tranh chấp. Theo ông biết thì vườn cụ G ra đến đường đất, ông khẳng định khu đất tranh chấp là đất vườn của cụ G.

Ông Hà Quang S1 trình bày: Ông có mối quan hệ quen biết với bà L và là anh rể bà Đ (Con rể cụ G), ông không có mâu thuẫn gì với bà Đ và bà L. Về nguồn gốc thửa đất của cụ G gồm cả thửa đất hai bên đang tranh chấp thì trước năm 1954 là của gia đình ông. Năm 1954, được gia đình ông đồng ý nên gia đình cụ G chuyển đến sinh sống tại khu đất này. Khoảng năm 1980, ông thấy bà L dựng quán bán hàng trong vườn của cụ G phía giáp đường đi, ông hỏi thì được cụ G kể lại là cho bà L dựng nhờ. Trước lúc chết, cụ G đã đòi bà L trả lại đất nhưng bà L xin mượn thêm, sau khi cụ G chết gia đình cụ G tiếp tục đòi nhưng bà L vẫn chiếm giữ không trả.

Ông Hà Cát T5 trình bày: Ông có mối quan hệ quen biết với bà Đ, bà L và không có mâu thuẫn gì với hai người trên. Về thửa đất hai bên đang tranh chấp thì ông sinh sống từ nhỏ ở gần khu đất tranh chấp. Khoảng năm 1984 ông có thấy bà L dựng quán nước tại khu đất tranh chấp, gần quán bà L có gốc cây mai, cây mắc bát. Theo ông biết thì gốc cây mai, cây mắc bát là nằm trên đất cụ G, thời điểm đó ông không biết là vườn cụ G có rào hay không, khu vệ đường cụ G có quản lý hay không. Giữa cụ G và bà L có cho nhau mượn đất hay không thì ông không biết. Khi có dự án làm đường thì san ủi khu đất như hiện nay. Nay tại thực địa ông không xác định được vị trí gốc cây mai, cây mắc bát vì hiện trạng đã thay đổi nhiều.

Ông Đinh Quang T4 trình bày: Ông là hàng xóm với bà L và có quen biết với bà Đ, không có mâu thuẫn gì với các bên. Về thửa đất hai bên đang tranh chấp thì ông sinh sống từ nhỏ ở gần khu đất tranh chấp, năm 1984 ông là đội phó đội sản xuất và có thấy bà L đến khai phá dựng quán bán hàng, hiện trạng đất lúc đó là đất trống lề đường, đất lưu không của Nhà nước, cỏ dại mọc um tùm nằm ngoài bờ rào vườn của cụ G, thấp hơn vườn cụ G khoảng 1,5m. Sau khi khai phá gia đình bà L đã nhiều lần cải tạo đất, dựng lại quán và sử dụng cho đến nay. Quá trình bà L sử dụng đất thì năm 2003 có tranh chấp với gia đình cụ G nhưng tổ phố đã hòa giải được, đến năm 2017 lại có tranh chấp với bà Đ. Theo ông khu đất này vẫn là đất của Nhà nước.

Bản án số 04/2020/DS-ST ngày 08 tháng 05 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B căn cứ vào Điều 26, Điều 35, 39, 147, 157 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 166 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nông Thị Đ về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải tháo dỡ, di dời quán xây trên đất trả lại diện tích 61,8m² đất tại thửa số 09, tờ bản đồ 02 (bản đồ địa chính năm 2012) có địa chỉ tại tổ 10, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

Ngoài ra án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/5/2020 Tòa án nhân dân thành phố B nhận được Đơn kháng cáo đề ngày 17/5/2020 của bà Nông Thị Đ với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nông Thị Đ về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải tháo dỡ, di dời tài sản trên đất và trả lại diện tích đất tranh chấp 61,8m² tại thửa đất số 09, tờ bản đồ số 02 (Bản đồ địa chính năm 2012). Địa chỉ thửa đất tại: Tổ 10, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo cũng như các ý kiến đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bá T2, bà Vũ Thị N, bà Vũ Thị N1, ông Vũ Hồng K, bà Nguyễn Thị Thiên S không nhất trí với yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nông Thị X, bà Nông Thị L1, bà Nông Thị H, ông Nông Xuân D đều nhất trí với yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn phát biểu về việc tuân theo pháp luật và nội dung vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án và của người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

Bà Nông Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 08/05/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà L phải trả lại diện tích đất 61,8m², tại tổ 10, phường S, thành phố B.

Qua các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự, người làm chứng đủ cơ sở để xác định thửa đất số 09, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính 2012, địa chỉ thửa đất tại tổ 10, phường S, thành phố B đang có tranh chấp giữa bà Đ và bà L có nguồn gốc là đất lưu không, thuộc hành lang đường. Bà L khai phá từ năm 1984 và sử dụng ổn định liên tục đến khi xảy ra tranh chấp với bà Đ (con gái cụ G). Tuy không có tên bà L trong sổ mục kê nhưng có tên trên bản đồ quản lý. Quá trình sử dụng bà L đã tôn tạo, mở rộng diện tích đất, được thể hiện qua các thời kỳ đo đạc và chỉnh lý bản đồ.

Tòa án nhân dân thành phố B căn cứ vào các tài liệu chứng cứ tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị Đ là có căn cứ. Do đó bà Đ kháng cáo yêu cầu tòa án buộc bà L phải tháo dỡ, di dời các công trình trên đất và trả lại diện tích đất 61,8m² cho gia đình bà Đ là không có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nông Thị Đ. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 04/2020/DS-ST ngày 08/05/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận giữa các đương sự và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nông Thị Đ yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị L, trú tại tổ 10, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn phải tháo dỡ, di dời quán xây trên đất, trả lại diện tích 61,8m² tại thửa số 09, tờ bản đồ 02 (bản đồ địa chính năm 2012) có địa chỉ tại tổ 10, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Yêu cầu này là phù hợp với quy định của pháp luật, do đó xác định đây là quan hệ “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc vắng mặt của bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng. Những người trên đã được tòa án triệu tập hợp lệ, bị đơn đã ủy quyền cho người khác tham gia phiên tòa và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy những người này đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ vụ án do đó việc vắng mặt những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nông Thị Đ:

[2.1] Về xác định diện tích đất các bên tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự nhất trí với kết quả đo đạc theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B theo đó:

Bà Đ xác định thửa đất của bà G để lại cho bà Đ có diện tích 91,2m², được giới hạn bởi các mốc 1-2-3-4-5-6-7-8-9-1. Có tứ cận: Phía đông giáp đường dân sinh, phía Tây giáp đường vào nhà ông Nguyễn Văn T7, phía Nam giáp tường nhà ông Nguyễn Văn T7, phía Bắc giáp đường Nông Văn Quang.

Bà L xác định thửa đất gia đình bà đang quản lý sử dụng có diện tích 51,8m² được giới hạn bởi các mốc 3-4-5-6-7-8-3. Có tứ cận: Phía đông giáp đường dân sinh, phía Tây giáp đường vào nhà ông Nguyễn Văn T7, phía Nam giáp tường nhà ông Nguyễn Văn T7, phía Bắc giáp đường Nông Văn Quang.

Về hiện trạng: Trên đất có 01 ngôi nhà xây bằng gạch, lợp ngói, các đương sự xác định do bà L xây dựng năm 2002 và 01 cây mít bà L trồng năm 2008.

Đối chiếu với bản đồ địa chính năm 2003 thì đất tranh chấp thuộc lô số 05, tờ bản đồ số 23 chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Đối chiếu với bản đồ địa chính năm 2012 thì đất tranh chấp thuộc lô số 09, tờ bản đồ số 02 chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

Tại biên bản hòa giải ngày 13/01/2020 nguyên đơn xác định diện tích đất tranh chấp là 61,8m² sau khi đã trừ đi phần diện tích đất thuộc chỉ giới thu hồi là

29,4m² lớn hơn diện tích đất bị đơn xác định đang quản lý sử dụng là 51,8m², quá trình giải quyết vụ án, tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ đối với phần diện tích đất chênh lệch 61,8m² – 51,8m² = 9m² có phải nằm trong thửa đất đang tranh chấp và hiện nay gia đình bị đơn đang sử dụng không, các đương sự có tranh chấp đối với diện tích trên không mà xác định diện tích đất tranh chấp là 61,8m² là thiếu sót. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, bị đơn trình bày thực tế gia đình bị đơn vẫn quản lý, sử dụng phần đất ra đến mặt đường có diện tích 91,2m², nhưng khi xác định mốc giới bà L xác định phần đất không bao gồm cả phần diện tích đất theo chỉ giới thu hồi nên mới có diện tích 51,8m². Mặt khác, cả nguyên đơn, bị đơn đều nhất trí với việc xác định diện tích đất tranh chấp theo bản án sơ thẩm xác định. Do đó, tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp là 61,8m² được giới hạn bởi các mốc 2-3-4-5-6-7-8-2 tại tổ 10, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn, có tứ cận: Phía Đông giáp đường dân sinh, phía Tây giáp đường vào nhà ông Nguyễn Văn T7, phía Nam giáp tường rào nhà ông Nguyễn Văn T7, phía Bắc giáp đường Nông Văn Quang (Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/12/2019 có sơ đồ kèm theo) là có căn cứ.

[2.2] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

[2.2.1] Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà X, bà L1, bà H, ông D, chị T, anh T3 cho rằng: Phần đất tranh chấp là do vợ chồng cụ G khai phá, sử dụng từ năm 1954 đến năm 1984 đã cho bà L mượn khoảng 6m² để dựng quán bán hàng tại vị trí vườn chuối. Việc mượn đất chỉ bằng miệng, không có giấy tờ gì. Sau khi mượn đất bà L đã tự ý mở rộng khu đất và nhiều lần cải tạo đất, tôn nền, kê đá xung quanh, dựng lại quán. Năm 1993, cụ G đã đứng ra kê khai phần đất của gia đình đang sử dụng và phần đất cho bà L mượn thì lúc đó bà L cũng đứng ra kê khai nên cán bộ địa chính đã đo đạc riêng phần đất tranh chấp nhưng không ghi tên ai, phần đất còn lại không có tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ G. Năm 2003, Nhà nước tiến hành đo đạc khu đất để làm đường thì tiếp tục xảy ra tranh chấp và ngày 11/7/2003, tổ dân phố đã tiến hành hòa giải, tại buổi hòa giải không xác định được là đất của ai nhưng giữa cụ G với ông T2 đã đi đến thỏa thuận, nếu sau này Nhà nước đền bù, thì tiền đền bù đất sẽ chia làm 3 phần, cụ G lấy 2/3 còn bà L lấy 1/3 và tiền đền bù tài sản trên đất. Sau đó Nhà nước làm đường và không lấy đến phần đất trên nên gia đình đã nhiều lần yêu cầu bà L tháo dỡ quán, trả lại đất nhưng bà L không thực hiện.

[2.2.2] Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2, ông T1, bà N, bà N1, ông K, bà S cho rằng: Phần đất đang tranh chấp là do bị đơn và một số thành viên trong gia đình đã khai phá từ đất hoang ven đường và dựng quán bán hàng năm 1984. Sau khi khai phá, gia đình bị đơn đã nhiều lần cải tạo, kê đá bao quanh khu đất để tôn nền, giữ đất và dựng lại quán bán hàng. Sau đó đã đăng ký kê khai sử dụng đất và không có tranh chấp với ai cho đến năm 2003 khi Nhà nước tiến hành đo đạc khu đất để làm đường thì có một số người trong gia đình cụ G đến tranh chấp và yêu cầu tổ dân phố hòa giải. Tại buổi hòa giải ngày 11/7/2003, vì số tiền đền bù ít, được chính quyền địa phương

vận động và sự đe dọa từ phía gia đình bà Đ nên cụ G và ông Nguyễn Bá T2 đã thỏa thuận với nhau về việc chia tiền Nhà nước đền bù khi thu hồi khu đất là: Nếu sau này Nhà nước đền bù khu đất thì gia đình bà L sẽ nhận 1/3 số tiền đền bù đất và tiền đền bù tài sản trên đất, còn cụ G sẽ nhận 2/3 số tiền đền bù đất. Tại buổi hòa giải không xác định phần đất tranh chấp là của ai. Sau đó hai bên không tranh chấp nữa. Khi Nhà nước làm đường đã không lấy đến phần đất này nên bà L vẫn sử dụng, quản lý đất. Năm 2010, bà L đã chuyển nhượng một phần đất cho ông Nguyễn Văn T7 để làm đường đi. Đến năm 2017, bà L kê khai làm thủ tục cấp đất, bà Đ lại tranh chấp nên chưa nộp được hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2.3] Người làm chứng ông Vũ Kỳ S (Cán bộ Hợp tác xã D trước đây) xác định năm 1979, vị trí đất lúc bà L đến xin dựng quán bán hàng là đất lưu không, đất trống theo quy định của pháp luật đất đai là đất của tập thể quản lý, chưa giao cho ai sử dụng. Khi bà L đến xin dựng quán thì ông là người xuống thực địa và chỉ đất cho bà L dựng quán. Người làm chứng bà Đinh Thị V, ông Trương Quang T4 xác định vị trí đất tranh chấp lúc bà L đến dựng quán bán hàng năm 1984 là đất hoang nằm cạnh đường đi, không có ai sử dụng và nằm ngoài bờ rào vườn nhà cụ G. Bà L đã sử dụng khu đất từ khi dựng quán cho đến nay. Lời khai của những người làm chứng trên khách quan, phù hợp với lời khai của bị đơn về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Các đương sự và những người làm chứng đều thừa nhận: Bà L dựng quán tại vị trí đất tranh chấp từ năm 1984. Quá trình sử dụng đất từ năm 1984 đến năm 2002 gia đình bị đơn đã nhiều lần cải tạo đất và dựng lại quán bán hàng nhưng phía gia đình nguyên đơn không có ý kiến gì. Năm 2003 khi Nhà nước tiến hành đo đạc khu đất để làm đường thì phát sinh tranh chấp và đã được tổ dân phố hòa giải. Tại buổi hòa giải không xác định được đất tranh chấp là của ai nhưng cụ G và ông T2 đã thỏa thuận nếu sau này Nhà nước đền bù khu đất thì gia đình bà L sẽ nhận 1/3 số tiền đền bù đất và tiền đền bù tài sản trên đất, cụ G sẽ nhận 2/3 số tiền đền bù đất. Sau đó hai bên gia đình không xảy ra tranh chấp cho đến khi bà Đ có đơn khởi kiện. Hội đồng xét xử xét thấy, nguồn gốc, quá trình sử dụng đất tranh chấp theo như bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên phía bị đơn trình bày là có căn cứ.

[2.2.4] Người làm chứng bà Triệu Thị K xác định có nghe thấy cụ G kể về việc bà L hỏi mượn đất dựng quán, nhưng không được chứng kiến việc hỏi mượn đất và thấy bà L dựng quán bán hàng trong đất vườn của cụ G nhưng không xác định được vị trí đất bà L mượn ở đâu, trong hay ngoài hàng rào vườn của cụ G, diện tích mượn xác định khác nhau qua nhiều lần khai và không phù hợp với lời khai của nguyên đơn. Ông Hà Cát T5 xác định vị trí đất lúc bà L đến dựng quán bán hàng là gần gốc cây mai, cây mác bát. Vị trí gốc cây mai, cây mác bát là nằm trên đất cụ G, thời điểm đó ông không biết là vườn cụ G có rào hay không, khu đất vệ đường mà bà L dựng quán, cụ G có quản lý hay không và việc cụ G có cho bà L mượn đất hay không thì ông không nắm được. Hiện tại ông không xác định được vị trí các cây mai, cây mác bát ngoài thực địa.

Người làm chứng ông Trần Đăng D1, ông Hà Quang S1 xác định vị trí đất tranh chấp lúc bà L đến dựng quán bán hàng là đất vườn của cụ G. Xét lời khai của những người làm chứng trên, Hội đồng xét xử thấy ông Trần Đăng D1, ông Hà Quang S1 đều là con rể của cụ G, có mối quan hệ anh em, họ hàng thân thích với nguyên đơn, do vậy lời khai của những người làm chứng trên không khách quan, mặt khác lời khai của những người trên không phù hợp với lời khai của nguyên đơn và những tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Nguyên đơn và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan bên nguyên đơn khai cụ G cho bị đơn mượn đất để dựng quán bán hàng, việc cho mượn bằng miệng, nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do vậy, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên phía nguyên đơn cho rằng bị đơn mượn đất của cụ G sau đó lấn chiếm đất là không có căn cứ.

[2.2.5] Theo các biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân phường S, thành phố B và Ủy ban nhân dân thành phố B thì việc quản lý của Nhà nước đối thừa đất đang tranh chấp được thể hiện qua các thời kỳ như sau:

- Trước năm 1997 không có bản đồ thể hiện sự quản lý của Nhà nước đối với thửa đất. Tại bản đồ địa chính (bản đồ giấy) năm 1997: Đất tranh chấp thuộc thửa đất số 05, diện tích 75m², không ghi tên người sử dụng đất, là loại đất trồng cây hàng năm. Ủy ban nhân dân phường S không nhận được ý kiến, khiếu nại gì về việc trên. Tại bản đồ địa chính năm 2003 (chỉnh lý bản đồ 1997): Thửa đất tranh chấp thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 23, diện tích 75m², là loại đất trồng cây hàng năm ghi tên người sử dụng đất bà Nguyễn Thị L nhưng trong sổ mục kê lưu trữ lại Ủy ban nhân dân phường S không ghi tên người sử dụng đất. Ủy ban nhân dân phường S không nhận được ý kiến, khiếu nại gì về việc trên. Tại bản đồ địa chính năm 2012 (bản đồ hiện trạng đất do gia đình tự xác định): Đất tranh chấp thuộc thửa số 09, tờ bản đồ 02, diện tích 93,1m², là loại đất trồng cây hàng năm ghi tên người sử dụng đất bà Nguyễn Thị L nhưng trong sổ mục kê lưu trữ lại Ủy ban nhân dân phường S không ghi tên người sử dụng đất. Ủy ban nhân dân phường S không nhận được ý kiến, khiếu nại gì về việc trên. Hiện nay thửa đất tranh chấp phù hợp với quy hoạch, không vướng thu hồi và có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Ủy ban nhân dân phường S không nhận được hồ sơ kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình cụ G đối với thửa đất tranh chấp. Tháng 3 năm 2017 có nhận hồ sơ kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L nhưng đã trả lại do đất đang có tranh chấp. Năm 2017 và năm 2018, Ủy ban nhân dân phường S đã nhận đơn yêu cầu hòa giải của bà Đ và đã tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng đều không thành.

- Ủy ban nhân dân thành phố B không nhận được hồ sơ kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất tranh chấp. Năm 2019, nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai của bà Nông Thị Đ với bà Nguyễn Thị L nhưng sau đó bà Đ đã rút đơn.

- Tại biên bản xác minh với ông Trần Công T7, ông Trần Công L, ông Cao Thịnh T8, ông Đinh Quang T4 là những người đã làm tổ trưởng tổ dân phố số 10,

phường S giai đoạn từ năm 1981 đến nay, biên bản xác minh đối với bà Nguyễn Thị M, ông Nông Văn D2, ông Phạm Văn D3 về việc tranh chấp, giải quyết tranh chấp đối với thửa đất, kết quả xác định: Trước năm 2003, tổ dân phố không nhận được đơn yêu cầu hay ý kiến gì về việc giải quyết tranh chấp đất đai của gia đình cụ G và bà L. Năm 2003 tổ dân phố nhận được đơn yêu cầu hòa giải của cụ G và đã tiến hành hòa giải, tại buổi hòa giải không xác định đất tranh chấp là của ai nhưng giữa cụ G và ông T2 đã thống nhất: Sau này Nhà nước thu hồi, đền bù diện tích đất tranh chấp thì cụ G sẽ nhận 2/3 tiền đền bù đất còn bà L sẽ nhận 1/3 tiền đền bù đất và tiền đền bù tài sản trên đất. Năm 2017, 2018 tổ dân phố nhận được đơn yêu cầu hòa giải của bà Đ và đã phối hợp với Ủy ban nhân dân phường S tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành.

Ông T7, bà M, ông D3, ông D2 xác định: Vị trí đất lúc bà L đến dựng quán bán hàng là nằm ngoài bờ rào vườn nhà cụ G. Bà L đã sử dụng từ khi dựng quán và cải tạo nhiều lần mới có hiện trạng như hiện nay.

- Theo biên bản xác minh tại Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố B và Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố B có kết quả như sau: Thực hiện Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 04/4/2002 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tuyến đường nối tiếp từ đường dọc kè S vào Nà Mây qua trường Quân sự tỉnh và Quyết định số 2913/QĐ-UB ngày 21/11/2005 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc thu hồi và giao đất cho UBND thị xã Bắc Kạn sử dụng vào mục đích xây dựng công trình đường nối tiếp từ đường dọc kè S vào Nà Mây qua trường Quân sự tỉnh thì trước năm 2005, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thị xã Bắc Kạn chưa tiến hành thống kê, đền bù giải phóng mặt bằng nên không có hồ sơ lưu trữ liên quan đến thửa đất các bên đang tranh chấp.

[2.2.6] Từ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa có cơ sở xác định: Diện tích đất tranh chấp 61,8m² thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ 02 (bản đồ địa chính năm 2012) tại tổ 10, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn có nguồn gốc trước năm 1984 là đất lưu không thuộc hành lang đường, chưa giao cho ai sử dụng. Từ năm 1984, bị đơn sử dụng ổn định liên tục, không có tranh chấp, đến năm 2003 mới phát sinh tranh chấp. Sau khi hòa giải tại tổ dân phố, gia đình bà L vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng, tôn tạo đất đến khi tranh chấp với nguyên đơn. Tuy bà L không có tên trong sổ mục kê nhưng đã có tên trên bản đồ quản lý và gia đình cụ G không có ý kiến khiếu nại gì về việc trên.

[2.3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Kháng cáo của nguyên đơn bà Nông Thị Đ đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nông Thị Đ về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải tháo dỡ, di dời tài sản trên đất và trả lại diện tích đất tranh chấp 61,8m² tại thửa đất số 09, tờ bản đồ số 02 (Bản đồ địa chính năm 2012). Địa chỉ thửa đất tại: Tổ 10, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn là không có căn cứ chấp nhận, cần bác toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn phải chịu 4.000.000^d (Bốn triệu đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Nông Thị Đ.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2020/DS-ST ngày 08 tháng 05 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nông Thị Đ về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải tháo dỡ, di dời quán xây trên đất trả lại diện tích 61,8m² đất tại thửa số 09, tờ bản đồ 02 (bản đồ địa chính năm 2012) có địa chỉ tại tổ 10, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. *(Thửa đất tranh chấp được xác định theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/12/2019 có sơ đồ kèm theo)*

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nông Thị Đ phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 02448 ngày 17/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

3.2. Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nông Thị Đ phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000097 ngày 21/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn bà Nông Thị Đ phải chịu 4.000.000^d (Bốn triệu đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- TAND thành phố B;
- THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;
- Lưu HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đàm Thị Minh Hương